

Bản số: 58/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 22/9/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Xây, cán bộ hưu phòng Trung Vương, thành phố Thái Nguyên;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu, cán bộ hưu phòng Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Ông Hoàng Mạnh Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại hội trường, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2017/QĐSTHNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Trung K, sinh năm: 1980.

ĐKHKT: Tổ H, phường H, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1982.

ĐKHKT: Tổ H, phường H, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Trung K trình bày: Anh và chị T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố TH, trên cơ sở hai bên đều tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống tại gia đình bố mẹ anh tại tổ H, phường H, thành phố TH. Vợ chồng đã có 01 con chung là Phạm Hải Y,

sinh ngày 17/10/2015. Theo anh thì từ khi hai vợ chồng về chung sống chị T không có trách nhiệm với gia đình, luôn ỷ lại vào bố mẹ chồng, sống buông thả. Sau khi sinh con chị T không quan tâm chăm sóc con cái. Chị T tự ý vay mượn tiền người khác không cho ai biết, không có sự bàn bạc với anh, vay để làm gì cũng không cho anh biết, vì vậy hai vợ chồng mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Từ tháng 10 năm 2015 chị T bỏ nhà đi, cũng không nói cho anh và gia đình biết hiện đang ở đâu. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị T.

Tại phiên tòa hôm nay, anh xác định việc duy trì tình cảm vợ chồng không đem lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với chị T, để giải phóng cho nhau, mỗi người tự tạo dựng cuộc sống riêng cho mình và yên T nuôi dạy con chung.

Khi ly hôn về con chung: anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Hải Y, sinh ngày 17/10/2015 và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh nhận nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Phía bị đơn chị Lê Thị T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T không có mặt, không có lời khai tại Tòa án. Tòa án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng tại địa phương và tổng đài thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho chị T qua mẹ đẻ chị T, chị T thỉnh thoảng có về nhà nhưng cố tình không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải được nên vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại các Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên tòa hôm nay chị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T.

Về nội dung: Anh Phạm Trung K và chị Lê Thị T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố TH trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nên được pháp luật thừa nhận là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị đã có một con chung là Phạm Hải Y, sinh ngày 17/10/2015.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do chị T không quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với con cái, không có sự bàn bạc chia sẻ cùng chồng về những việc mình làm, giữa hai vợ chồng không có được tiếng nói chung. Hiện tại chị T bỏ đi, cố tình giấu địa chỉ, không còn quan tâm đến gia đình,

con cái... Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh K và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh K cho anh K được ly hôn với chị T là phù hợp với thực tế và các quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: Anh K có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là Phạm Hải Y, sinh ngày 17/10/2015. Hội đồng xét xử thấy, mặc dù cháu Phạm Hải Y còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng hiện tại chị T đã bỏ đi, không còn quan tâm đến cháu nữa. Cháu Phạm Hải Y đang được ông bà nội và bố chăm sóc tốt. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh K, giao con chung là Phạm Hải Y, sinh ngày 17/10/2015 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác là phù hợp với thực tế và Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“ 1. Sau khi ly hôn, vợ chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của luật này, bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nghĩa vụ này sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi một trong hai bên đương sự có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh K xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay chị T vắng mặt nên chưa làm rõ được yêu cầu của chị T. Do vậy Tòa án không giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong vụ án này. Nếu sau này chị T trở về có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Về án phí: Anh K phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, 39, 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Trung K, cho anh Phạm Trung K được ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Hải Y, sinh ngày 17/10/2015 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung.

* Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nghĩa vụ này sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi một trong hai bên có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T trở về có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí: Anh K phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004749 ngày 09/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Anh K phải nộp tiếp 100.000đ (một trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP;
- Chi cục THADS TP;
- TAND tỉnh TN;
- Đương sự;
- UBND phường HVT;
- Lưu HS, BP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hà

